



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG ĐO**



## **BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành theo Quyết định số 64 /QĐ-DHDD ngày 11 tháng 02 .năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đông Đô )*

Tên chương trình : Luật kinh tế  
Trình độ đào tạo : Đại học  
Ngành đào tạo : Luật kinh tế  
Mã ngành : 7380107  
Loại hình đào tạo: Chính quy

**Hà Nội, 2025**

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

*(Ban hành theo Quyết định số 64/QĐ- ĐHĐĐ ngày 11 tháng 02 năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đông Đô)*

**1. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo đại học ngành Luật kinh tế được điều chỉnh nhằm mục đích nâng cao chất lượng đào tạo đại học, thực hiện các chương trình đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam. Chương trình đào tạo đại học ngành Luật kinh tế được kế thừa từ chương trình đào tạo ban hành 2023 và được điều chỉnh bổ sung, phát triển nhiều nội dung mới như: Sửa mục tiêu, chuẩn đầu ra, một số học phần... để đáp ứng với yêu cầu mới của giáo dục đại học và chuẩn đầu ra theo yêu cầu thị trường lao động có liên quan đến luật kinh tế trong nước và hội nhập quốc tế trong điều kiện mới.

**1.2. Thông tin chung**

- + Tên tiếng Việt: Luật kinh tế
- + Tên tiếng Anh: Economic law
- Mã ngành:
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian: 4 năm
- Tên bằng tốt nghiệp:
- + Tiếng Việt: Cử nhân Luật kinh tế
- + Tiếng Anh: Bachelor of Economic Law
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Khoa học xã hội
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Ngôn ngữ sử dụng: Tiếng Việt
- Thông tin tuyển sinh:
- + Đối tượng tuyển sinh (chuẩn đầu vào):

Tổ hợp xét tuyển học sinh tốt nghiệp lớp 12:

**Phương thức 100, 200, 402**

**Các tổ hợp xét tuyển:**

A00: Toán, Vật Lý, Hóa Học

A01: Toán, Vật Lý, Tiếng Anh

A12: Toán, Tiếng Anh, Công nghệ

A13: Toán, Ngữ Văn, Công nghệ

A14: Toán, Vật Lý, Công nghệ

D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh

Các phương án tuyển sinh mới sẽ được Trường Đại học Đông Đô cập nhật hàng năm theo sự hướng dẫn của Bộ Giáo dục

+ *Phương thức tuyển sinh*: Xét tuyển học bạ theo điểm chuẩn mỗi năm cụ thể của Nhà trường

Điểm xét tuyển cho cả 03 môn trong khối

- Điều kiện tốt nghiệp:

+ Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

+ Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0/4,0 trở lên;

+ Điểm rèn luyện đạt từ loại khá trở lên

+ Có các chứng chỉ quy định và các điều kiện đủ khác như

+ Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng

+ Có chứng chỉ giáo dục thể chất

+ Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời kỳ bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập, hoàn thành học phí, không nợ tài liệu, sách và các trang thiết bị kỹ thuật khác.

## **2. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **2.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân ngành Pháp luật kinh tế có đủ kiến thức, kỹ năng, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt để có thể làm việc có hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng Pháp luật nói chung và Pháp luật trong lĩnh vực kinh tế, đáp ứng được yêu cầu quản lý và các dịch vụ xã hội; đào tạo ra những nhà chuyên môn có khả năng thích ứng cao, có kiến thức tốt về pháp luật và các kỹ năng cần thiết để làm việc trong môi trường đổi mới và hội nhập quốc tế, có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn.

### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

**PO1:** (K) Phân tích và áp dụng được vào thực tiễn những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh và những nội dung cơ bản của đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Có kỹ năng cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao, an ninh quốc phòng, trình độ ngoại ngữ thứ 2 tối thiểu đạt bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam;

**PO2:** (K) Hiểu, phân tích được kiến thức về lý luận chung Nhà nước và pháp luật, hiểu tinh thần cơ bản của Luật Hiến pháp và các đặc điểm, quy luật kinh tế vi mô. Trình bày, phân tích được về các bộ luật cơ bản đang hiện hành của Việt Nam như: Luật Hành chính Việt Nam, Luật Dân sự... đồng thời trình bày, phân tích tốt về kỹ thuật xây dựng văn bản pháp luật, công pháp, tư pháp quốc tế, phân tích được những

nguyên tắc cơ bản của các bộ luật trên vào các lĩnh vực hoạt động quản lý và dịch vụ xã hội. Phân tích, đánh giá sâu về nghề luật và nghề luật sư triển khai tốt kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính thông dụng, hợp đồng trong hoạt động thương mại các kỹ năng giải quyết các tình huống trong vụ án hình sự, vụ án kinh tế, nghiệp vụ kiểm toán và các kỹ năng mềm khác.

**PO3:** (S) Sử dụng thành thạo các kỹ năng thực hành áp dụng các bộ luật vào các lĩnh vực đời sống xã hội, vận dụng kiến thức về đàm phán để giải quyết các tình huống cơ bản trong chuyên môn.; Vận dụng linh hoạt kiến thức chuyên ngành cơ bản vào điều kiện thực tế tác nghiệp, quản lý, tổ tụng, thuyết trình và đàm phán trong hoạt động chuyên môn. Thực hiện được các nhiệm vụ thiết kế, lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình áp dụng và thực hiện pháp luật ở các cơ sở hoạt động kinh tế liên quan đến. Có khả năng sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh tối thiểu đạt trình độ Topik 3 hoặc ngoại ngữ tiếng Anh B1 để giải quyết vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp.

**PO4:** (S) Sử dụng thuần thục kỹ năng phân tích tình huống, tổng hợp thông tin và đưa ra giải pháp cho các vấn đề pháp luật nảy sinh trong công việc và cuộc sống; thuần thục kỹ năng ngôn ngữ pháp luật, thể hiện được kỹ năng giao tiếp, truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức tốt thông qua các hình thức văn bản và lời nói trao đổi, thuyết trình; có kỹ năng tập hợp nhân lực để thành lập nhóm, duy trì và phối hợp tốt với cá nhân trong nhóm, phát triển nhóm; có kỹ năng làm việc với các nhóm khác; biết đặt ra mục tiêu và phân đầu để đạt được mục tiêu.

**PO5:** (A) Có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, sẵn sàng tiếp nhận, nghiên cứu, xử lý các thông tin liên quan nghề nghiệp; phương pháp làm việc khoa học, trung thực trong nghiên cứu, và tác nghiệp, tư duy sáng tạo, sẵn sàng phục vụ xã hội, xây dựng cộng đồng có mối quan hệ, lợi ích hài hòa, giá trị nhân văn cao cả.

**PO6:** (A) Thể hiện được năng lực tự chủ và ý thức tự chịu trách nhiệm về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; thực hiện chủ động tự nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng làm việc, hoàn thành nhiệm vụ đúng hạn, tích lũy kinh nghiệm, dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác trong lĩnh vực ứng dụng pháp luật.

### 3. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo cử nhân Luật kinh tế sinh viên có khả năng:

| Ký hiệu     | Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo                                                                                     | Trình độ năng lực |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1           | <b>Kiến thức</b>                                                                                                          |                   |
| 1.1         | <i>Kiến thức giáo dục đại cương</i>                                                                                       |                   |
| PLO1<br>(K) | Phân tích và áp dụng được vào thực tiễn những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng, đạo đức, giá trị văn | K3/5              |

| Ký hiệu      | Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Trình độ năng lực |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|              | hóa Hồ Chí Minh và những nội dung cơ bản của đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Sinh viên có niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, đồng thời đánh giá đúng các vấn đề an ninh, quốc phòng và có ý thức cảnh giác với những âm mưu chống phá cách mạng của các thế lực thù địch; Có kỹ năng cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao, an ninh quốc phòng.                                                                                                                                                                             |                   |
| PLO2<br>(K)  | Vận dụng những kiến thức cơ bản về giao tiếp thuyết trình, tin học ứng dụng và đạt chuẩn ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT. Ứng dụng thành thạo kiến thức về công nghệ thông tin trong học tập, công tác và các lĩnh vực của cuộc sống. Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học trong học tập và nghiên cứu khoa học liên quan đến chuyên ngành đào tạo. Có trình độ ngoại ngữ thứ 2 tối thiểu đạt bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam;                                                              | K3/5              |
| 1.2          | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                   |
| PLO3<br>(K)  | Hiểu, phân tích được kiến thức về lý luận chung Nhà nước và pháp luật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | K4/5              |
| PLO4         | Hiểu tinh thần cơ bản của Luật Hiến pháp và các đặc điểm, quy luật kinh tế vi mô.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | K4/5              |
| 1.3          | <b>Kiến thức chuyên ngành</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                   |
| PLO5<br>(K)  | Trình bày, phân tích được về các bộ luật cơ bản đang hiện hành của Việt Nam như: Luật Hành chính Việt Nam, Luật Dân sự, Kinh tế vĩ mô, Luật kinh doanh, Luật hình sự, luật hôn nhân và gia đình, Luật thương mại điện tử, Luật Môi trường, Luật Đất đai, Luật kinh doanh bất động sản... Đồng thời trình bày, phân tích tốt về kỹ thuật xây dựng văn bản pháp luật, Công pháp, tư pháp quốc tế, vận dụng được những nguyên tắc cơ bản của các bộ luật trên vào các lĩnh vực hoạt động quản lý xã hội, tổ tụng thực thi, điều chỉnh pháp luật | K4/5              |
| PLO 6<br>(K) | Phân tích, đánh giá sâu về nghề luật và nghề luật sư triển khai tốt kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính thông dụng, hợp đồng trong hoạt động thương mại các kỹ năng giải quyết các tình huống trong vụ án hình sự, vụ án kinh tế, nghiệp vụ kiểm toán và các kỹ năng mềm khác.                                                                                                                                                                                                                                                              | K4/5              |
| 2            | <b>Kỹ năng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                   |

| Ký hiệu      | Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Trình độ năng lực |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| <b>2.1</b>   | <b><i>Kỹ năng nghề nghiệp</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                   |
| PLO7<br>(S)  | Sử dụng thành thạo các kỹ năng thực hành áp dụng các bộ luật vào các lĩnh vực đời sống xã hội, vận dụng kiến thức về đàm phán để giải quyết các tình huống cơ bản trong chuyên môn.; Vận dụng linh hoạt kiến thức chuyên ngành cơ bản vào điều kiện thực tế công việc trong quản lý, tổ tụng, thuyết trình và đàm phán trong hoạt động chuyên môn.                                                                                                                                                                                                                             | S4 /5             |
| PLO8<br>(S)  | Thực hiện được các nhiệm vụ thiết kế, lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình áp dụng và thực hiện pháp luật ở các cơ sở hoạt động kinh tế liên quan đến. Có khả năng sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh tối thiểu đạt trình độ Topik 3 hoặc ngoại ngữ tiếng Anh B1 để giải quyết vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp.                                                                                                                                                                                                                                                          | S4 /5             |
| <b>2.2</b>   | <b><i>Kỹ năng giao tiếp, ứng xử</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                   |
| PLO 9<br>(S) | Phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp; có khả năng áp dụng những kỹ năng sử dụng ngôn ngữ pháp luật, thể hiện được kỹ năng giao tiếp, truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức tốt thông qua các hình thức văn bản và lời nói (trao đổi, thuyết trình); Có kỹ năng tập hợp nhân lực để thành lập nhóm, duy trì và phối hợp tốt với cá nhân trong nhóm, phát triển nhóm; có kỹ năng làm việc với các nhóm khác. Biết đặt ra mục tiêu và phân đầu để đạt được mục tiêu. Có năng lực quản lý công việc, quản lý nguồn nhân lực | S3/5              |
| PLO10        | Sử dụng thuần thục kỹ năng phân tích tình huống, tổng hợp thông tin và đưa ra giải pháp cho các vấn đề pháp luật nảy sinh trong công việc và cuộc sống; có thể làm việc độc lập, tự đánh giá kết quả và hoàn thành công việc đúng hạn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | S4 /5             |
| <b>3</b>     | <b>Thái độ/ Năng lực tự chủ và tự trách nhiệm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                   |
| PLO11<br>(A) | Có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, sẵn sàng tiếp nhận, nghiên cứu, đề xuất xử lý các thông tin liên quan nghề nghiệp. Có phương pháp, thái độ làm việc khoa học, trung thực trong nghiên cứu, và tác nghiệp, tư duy sáng tạo, sẵn sàng phục vụ xã hội, xây dựng cộng đồng có mối quan hệ, lợi ích hài hòa, giá trị nhân văn cao cả.                                                                                                                                                                                                                                     | A3 /4             |

| Ký hiệu             | Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo                                                                                                                                                                                                                                                                         | Trình độ năng lực |
|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| <b>PLO12</b><br>(A) | Thể hiện được năng lực tự chủ và ý thức tự chịu trách nhiệm về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; Thực hiện chủ động tự nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng làm việc, tích lũy kinh nghiệm, dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác trong lĩnh vực ứng dụng pháp luật. | A3 /4             |

#### 4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU TỐT NGHIỆP

Sinh viên ngành luật kinh tế Trường Đại học Đông Đô sau thời gian bốn năm đào tạo trở thành các cử nhân luật với triết lý giáo dục, sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi rõ ràng, hiện đại đó là những cử nhân toàn diện về nhân cách đạo đức, trí tuệ, thể chất, cảm xúc thẩm mỹ và kỹ năng làm việc. Trên cơ sở đó, người học có sự kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành, giữa học tập và hoạt động ngoại khóa, có thói quen học tập và tư duy tích cực, có khả năng hoạch định công việc cho tương lai; hun đúc ý chí quyết tâm để đạt được ước mơ, hoài bão; Tối ưu hóa việc sử dụng thời gian; Đánh giá đúng đắn và kiên định với mục tiêu; Đối thoại tích cực, giao tiếp hiệu quả, là con người có đủ năng lực kiến tạo tương lai cho chính bản thân. Để Vươn tầm hội nhập trong học tập và nghiên cứu bắt kịp trình độ, chuẩn mực tiên tiến với các trường đại học trong khu vực và thế giới; Cử nhân Luật kinh tế có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp tốt; có sức khỏe, có trình độ và năng lực về chuyên môn để thực hiện tốt những nhiệm vụ được giao; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo, năng động, sáng tạo trong công việc; có kiến thức cơ bản về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, kiến thức chuyên sâu về pháp luật nói chung và Luật kinh tế nói riêng; có thực tiễn pháp lý về hoạt động kinh doanh; có kỹ năng cơ bản của nghề luật; có năng lực nghiên cứu, tự cập nhật, bổ sung kiến thức pháp luật theo yêu cầu của công việc. Cử nhân ngành luật kinh tế trường Đại học đông đô sẽ có cơ hội việc làm và học tập rất rộng trong khối cơ quan Nhà Nước và các tổ chức, doanh nghiệp kinh tế ngoài nhà nước và khối Bộ trợ tư pháp.

##### 4.1. Cơ hội việc làm

- Trong cơ quan nhà nước: Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Luật kinh tế có thể làm việc tại các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp thuộc bộ máy nhà nước, các phòng ban chức năng hoặc bộ phận pháp chế của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhà nước. Làm việc tại các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế với vai trò: Chuyên gia pháp lý trong lĩnh vực kinh tế và thương mại, hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu, bảo hộ trí tuệ cho doanh nghiệp tại Việt Nam và nước ngoài.
- Cử nhân Luật kinh tế có thể làm tại Văn phòng Chính Phủ, Văn Phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Vụ pháp chế của các Bộ ngành, Cán bộ Tư pháp của Sở

Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cán bộ tư pháp của các Phòng Tư pháp của quận/ huyện của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Có thể làm việc tại UBND tỉnh, UBND quận, huyện...

Cử nhân Luật kinh tế sau khi tốt nghiệp tại Trường đại học Đông Đô có thể làm tại Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân quận, huyện, khu vực. Hoặc Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân cấp quận, huyện khu vực, Bộ Công An, Công an tỉnh, thành phố, quận huyện, Thi hành án cấp tỉnh, thành phố, cấp quận huyện. Có thể được bổ nhiệm các chức danh tư pháp như Thẩm phán, Kiểm sát viên, Chấp hành viên, điều tra viên trong các cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát, thi hành án, Công an.

#### **4.2. *Cơ hội việc làm trong cơ quan, tổ chức ngoài nhà nước:***

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Luật kinh tế có thể làm việc tại các phòng ban chức năng hoặc bộ phận pháp chế của tổ chức, doanh nghiệp ngoài quốc doanh

- Làm việc tại các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế với vai trò: Chuyên gia pháp lý trong lĩnh vực kinh tế và thương mại, hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu, bảo hộ trí tuệ cho doanh nghiệp tại Việt Nam và nước ngoài.
- Tự thành lập hoặc tham gia thành lập doanh nghiệp; tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp.

#### **4.3. *Cơ hội việc làm trong khối hỗ trợ tư pháp***

Cử nhân Luật kinh tế cũng có thể trở thành luật sư, thẩm phán, kiểm sát viên, trọng tài viên, hòa giải viên, quản tài viên, công chứng viên, thừa phát lại sau khi học và có chứng chỉ, văn bằng tùy theo từng loại nghề nghiệp.

#### **4.4. *Cơ hội học tập và nghiên cứu chuyên sâu***

Cử nhân Luật kinh tế sau khi tốt nghiệp tại Trường đại học Đông Đô có thể làm công tác giảng dạy và nghiên cứu về pháp luật tại các Viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng và trung cấp.

Làm việc tại các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp thuộc bộ máy nhà nước với vai trò: Cán bộ nghiên cứu, soạn thảo chính sách, dịch vụ công, tổ chức thực thi pháp luật về kinh tế.

Làm việc tại các viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng với vai trò: giảng viên, nhà nghiên cứu.

Hành nghề tư vấn và thực hiện dịch vụ pháp lý về kinh tế và thương mại.

Tiếp tục học tập sau đại học thuộc các chuyên ngành Luật ở các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài.

Liên thông sang các ngành đào tạo khác ở trình độ đại học.

Tiếp tục học tập sau đại học các chuyên ngành đào tạo khác sau khi có đủ số kiến thức chuyển đổi theo quy định.

Tiếp tục học tập, bồi dưỡng để được cấp các chứng chỉ hành nghề luật sư, công chứng viên, thừa phát lại...

## 5. CƠ CẤU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

| Các khối học phần                 | Số TC      |
|-----------------------------------|------------|
| Khối kiến thức giáo dục đại cương | 27         |
| Khối kiến thức cơ sở ngành        | 8          |
| Khối kiến thức chuyên ngành       | 85         |
| Thực tập & Khóa luận tốt nghiệp   | 10         |
| <b>Tổng</b>                       | <b>130</b> |

\*Chưa tính 12 TC GDTC & DGQP

## 6. Danh sách học phần

| TT                                         | Mã HP   | Tên học phần xếp theo khối kiến thức | Tổng số tín chỉ | Phân bố tín chỉ         |                      |
|--------------------------------------------|---------|--------------------------------------|-----------------|-------------------------|----------------------|
|                                            |         |                                      |                 | Lý thuyết/<br>thảo luận | Thực hành/thí nghiệm |
| 6.2.1. Kiến thức giáo dục đại cương        |         |                                      | 27              |                         |                      |
| 1                                          | 7GDC001 | Triết học Mác-Lênin                  | 3               | 3                       | 0                    |
| 2                                          | 7GDC002 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin          | 2               | 2                       | 0                    |
| 3                                          | 7GDC003 | Chủ nghĩa xã hội khoa học            | 2               | 2                       | 0                    |
| 4                                          | 7GDC004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                 | 2               | 2                       | 0                    |
| 5                                          | 7GDC005 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam       | 2               | 2                       | 0                    |
| 6                                          | 7GDC007 | Ngôn ngữ Anh 1                       | 3               | 2                       | 1                    |
| 7                                          | 7GDC008 | Ngôn ngữ Anh 2                       | 3               | 2                       | 1                    |
| 8                                          | 7GDC009 | Ngôn ngữ Anh 3                       | 3               | 2                       | 1                    |
| 9                                          | 7GDC019 | Tin học đại cương                    | 3               | 2                       | 1                    |
| 10                                         | 7GDC032 | Kỹ năng giao tiếp thuyết trình       | 2               | 1                       | 1                    |
| 11                                         | 7CDC039 | Quản trị doanh nghiệp                | 2               | 2                       | 0                    |
| 6.2.2. Giáo dục Thể chất, Giáo dục QPAN    |         |                                      |                 |                         |                      |
|                                            | 7GAQ001 | Giáo dục QPAN                        | 4               |                         |                      |
|                                            | 7GTC002 | Giáo dục thể chất                    | 8               |                         |                      |
| 6.2.3. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp    |         |                                      |                 |                         |                      |
| 6.2.3.1. Kiến thức cơ sở ngành (Bắt buộc)  |         |                                      | 8               |                         |                      |
| 12                                         | 7GDC036 | Lý luận nhà nước và pháp luật        | 3               | 3                       | 0                    |
| 13                                         | 7LKT001 | Luật Hiến pháp                       | 3               | 3                       | 0                    |
| 14                                         | 7GDC024 | Kinh tế vi mô                        | 2               | 2                       | 0                    |
| 6.2.3.2. Kiến thức chuyên ngành (Bắt buộc) |         |                                      | 61              |                         |                      |
| 15                                         | 7LKT002 | Luật Hành chính Việt Nam             | 3               | 3                       | 0                    |
| 16                                         | 7LKT003 | Luật Dân sự                          | 4               | 4                       | 0                    |
| 17                                         | 7LKT004 | Luật Hình sự                         | 4               | 4                       | 0                    |
| 18                                         | 7GDC025 | Kinh tế vĩ mô                        | 2               | 2                       | 0                    |
| 19                                         | 7LKT005 | Luật Thương mại                      | 4               | 4                       | 0                    |

| TT                                               | Mã HP   | Tên học phần xếp theo khối kiến thức                            | Tổng số tín chỉ | Phân bố tín chỉ         |                      |
|--------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|----------------------|
|                                                  |         |                                                                 |                 | Lý thuyết/<br>thảo luận | Thực hành/thí nghiệm |
| 20                                               | 7LKT006 | Luật Lao động                                                   | 3               | 3                       | 0                    |
| 21                                               | 7LKT007 | Luật Tài chính                                                  | 3               | 3                       | 0                    |
| 22                                               | 7LKT008 | Luật Ngân hàng                                                  | 3               | 3                       | 0                    |
| 23                                               | 7LKT009 | Luật Đất đai                                                    | 3               | 3                       | 0                    |
| 24                                               | 7LKT010 | Luật Môi trường                                                 | 3               | 3                       | 0                    |
| 25                                               | 7LKT011 | Luật Cạnh tranh                                                 | 3               | 3                       | 0                    |
| 26                                               | 7LKT012 | Luật Sở hữu trí tuệ                                             | 3               | 3                       | 0                    |
| 27                                               | 7LKT013 | Luật Thương mại quốc tế                                         | 3               | 3                       | 0                    |
| 28                                               | 7LKT014 | Luật Hôn nhân và Gia đình                                       | 2               | 2                       | 0                    |
| 29                                               | 7LKT015 | Luật Thương mại điện tử                                         | 2               | 2                       | 0                    |
| 30                                               | 7LKT016 | Luật Kinh doanh bất động sản                                    | 2               | 2                       | 0                    |
| 31                                               | 7LKT017 | Xây dựng văn bản pháp luật                                      | 2               | 2                       | 0                    |
| 32                                               | 7LKT018 | Công pháp quốc tế                                               | 2               | 2                       | 0                    |
| 33                                               | 7LKT019 | Tư pháp quốc tế                                                 | 2               | 2                       | 0                    |
| 34                                               | 7LKT020 | Luật Tổ tụng dân sự                                             | 3               | 3                       | 0                    |
| 35                                               | 7LKT021 | Luật Tổ tụng hình sự                                            | 3               | 3                       | 0                    |
| 36                                               | 7LKT022 | Luật Đầu tư                                                     | 2               | 2                       | 0                    |
| <b>6.2.3.3. Kiến thức chuyên ngành (Tự chọn)</b> |         |                                                                 | <b>24/35</b>    |                         |                      |
| 37                                               | 7LKT023 | Nghề luật và phương pháp học luật                               | 2               | 2                       | 0                    |
| 38                                               | 7LKT024 | Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính thông dụng                 | 2               | 2                       | 0                    |
| 39                                               | 7LKT025 | Kỹ năng giải quyết các tình huống trong vụ án dân sự            | 2               | 2                       | 0                    |
| 40                                               | 7LKT026 | Hợp đồng trong hoạt động thương mại                             | 2               | 2                       | 0                    |
| 41                                               | 7LKT027 | Kỹ năng giải quyết các tình huống trong vụ án kinh tế           | 2               | 2                       | 0                    |
| 42                                               | 7LKT028 | Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng trong hoạt động thương mại | 2               | 2                       | 0                    |
| 43                                               | 7LKT029 | Kỹ năng giải quyết các tình huống trong vụ án hình sự           | 2               | 2                       | 0                    |
| 44                                               | 7LKT030 | Luật chứng khoán                                                | 3               | 3                       | 0                    |
| 45                                               | 7LKT031 | Luật kinh doanh bảo hiểm                                        | 2               | 2                       | 0                    |
| 46                                               | 7LKT032 | Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng                           | 2               | 2                       | 0                    |
| 47                                               | 7LKT033 | Kinh tế học pháp luật                                           | 3               | 3                       | 0                    |
| 48                                               | 7LKT034 | Pháp luật về tài chính doanh nghiệp                             | 2               | 2                       | 0                    |

| TT                                                     | Mã HP   | Tên học phần xếp theo khối kiến thức | Tổng số tín chỉ | Phân bố tín chỉ         |                      |
|--------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------|-----------------|-------------------------|----------------------|
|                                                        |         |                                      |                 | Lý thuyết/<br>thảo luận | Thực hành/thí nghiệm |
| 49                                                     | 7GDC027 | Kỹ năng mềm                          | 2               | 2                       | 0                    |
| 50                                                     | 7GDC040 | Kiểm toán căn bản                    | 2               | 2                       | 0                    |
| 51                                                     | 7LKT035 | Pháp luật về xuất nhập khẩu          | 2               | 2                       | 0                    |
| 52                                                     | 7LKT036 | Luật Hợp đồng                        | 3               | 3                       | 0                    |
| <b>6.2.3.4. Thực tập, khoá luận tốt nghiệp</b>         |         |                                      | <b>10</b>       |                         |                      |
| 53                                                     | 7LKT037 | Thực tập cuối khóa                   | 4               | 0                       | 4                    |
| 54                                                     | 7LKT038 | Khóa luận                            | 6               | 0                       | 6                    |
| <b>6.2.3.5. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b> |         |                                      |                 |                         |                      |
| 55                                                     | 7LKT039 | Tội phạm kinh tế                     | 3               | 3                       | 0                    |
| 56                                                     | 7LKT040 | Luật Doanh nghiệp                    | 3               | 3                       | 0                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                       |         |                                      | <b>130</b>      |                         |                      |

